

**CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH  
THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2 - 3               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 4 - 5               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 6 - 7               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 9                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 10 - 25             |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo.

### **CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Công ty và các thành viên Ban Giám đốc (sau đây được gọi là “Ban Giám đốc”) đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

|                     |                                           |
|---------------------|-------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Phú  | Chủ tịch Công ty                          |
| Ông Nguyễn Văn Tánh | Giám đốc                                  |
| Ông Lê Trung Cang   | Phó Giám đốc                              |
| Ông Ngô Vĩnh Khanh  | Phó Giám đốc (bổ nhiệm từ tháng 4/2023)   |
| Ông Nguyễn Văn Sáu  | Kiểm soát viên (miễn nhiệm tháng 11/2023) |
| Ông Trần Phúc Thịnh | Kiểm soát viên (từ ngày ngày 01/01/2024)  |

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này là ông Đinh Phú Thọ.

### **SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Công ty,



**Nguyễn Văn Phú**

**Chủ tịch Công ty**

Bình Định, ngày 08 tháng 3 năm 2024



Số: 197/2024/UHY-BCKT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc**  
**Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định (sau đây được gọi là “Công ty”), được lập ngày 08/3/2024, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Chúng tôi không tham gia chứng kiến kê tiền mặt tồn quỹ, hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31/12/2023. Các thủ tục kiểm toán thay thế không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu của khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số “17. Vốn chủ sở hữu”, Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2023 theo kế hoạch đặt hàng, chưa có phê duyệt của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định về việc phân phối lợi nhuận này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



**Hà Minh Long**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2023-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2024

**Lê Đức Hạnh**

**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3340-2020-112-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31/12/2023*

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023               | 01/01/2023               |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                              |            |             | VND                      | VND                      |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>26.969.940.166</b>    | <b>24.885.679.788</b>    |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>15.555.688.379</b>    | <b>13.935.653.657</b>    |
| Tiền                                         | 111        |             | 5.055.688.379            | 3.435.653.657            |
| Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 10.500.000.000           | 10.500.000.000           |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           | <b>130</b> |             | <b>10.328.914.226</b>    | <b>9.977.811.996</b>     |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 5           | 12.541.439.700           | 12.117.138.180           |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        |             | 47.500.000               | 30.000.000               |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn                     | 133        |             | 149.319.082              | 361.496.270              |
| Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 6           | 155.740.059              | 80.380.822               |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137        | 7           | (2.565.084.615)          | (2.611.203.276)          |
| <b>Hàng tồn kho</b>                          | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>1.075.210.633</b>     | <b>962.203.836</b>       |
| Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 1.075.210.633            | 962.203.836              |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>10.126.928</b>        | <b>10.010.299</b>        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 11          | -                        | 9.985.400                |
| Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | -                        | -                        |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | 13          | 10.126.928               | 24.899                   |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>5.130.035.263.987</b> | <b>5.357.886.288.981</b> |
| <b>Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |             | <b>5.129.666.190.046</b> | <b>5.356.963.664.254</b> |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 10          | 5.129.666.190.046        | 5.356.963.664.254        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 6.674.410.716.106        | 6.442.037.261.568        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (1.544.744.526.060)      | (1.085.073.597.314)      |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>               | <b>240</b> |             | <b>350.670.000</b>       | -                        |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 9           | 350.670.000              | -                        |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |             | <b>18.403.941</b>        | <b>922.624.727</b>       |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 11          | 18.403.941               | 922.624.727              |
| Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |             | <b>5.157.005.204.153</b> | <b>5.382.771.968.769</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)  
Tại ngày 31/12/2023

| NGUỒN VỐN                           | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023               | 01/01/2023               |
|-------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     |            |             | VND                      | VND                      |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | <b>300</b> |             | <b>15.864.660.071</b>    | <b>14.914.622.240</b>    |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |             | <b>15.864.660.071</b>    | <b>14.914.622.240</b>    |
| Phải trả người bán ngắn hạn         | 311        | 12          | 1.220.844.184            | 1.775.731.302            |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | 312        |             | 6.400.000                | 15.000.000               |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313        | 13          | 368.725.498              | 796.873.637              |
| Phải trả người lao động             | 314        |             | 3.912.905.003            | 2.909.810.293            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn           | 315        | 14          | 556.267.000              | 502.111.000              |
| Phải trả ngắn hạn khác              | 319        | 15          | 268.577.602              | 238.586.345              |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn   | 320        |             | -                        | -                        |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn          | 321        | 16          | 281.643.362              | 641.815.295              |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 322        |             | 9.249.297.422            | 8.034.694.368            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                   | <b>330</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               | <b>400</b> | <b>17</b>   | <b>5.141.140.544.082</b> | <b>5.367.857.346.529</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>410</b> |             | <b>448.304.353.840</b>   | <b>450.599.377.469</b>   |
| Vốn góp của chủ sở hữu              | 411        |             | 440.794.284.482          | 443.193.347.228          |
| Quỹ đầu tư phát triển               | 418        |             | 3.644.415.358            | 3.540.376.241            |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB               | 422        |             | 3.865.654.000            | 3.865.654.000            |
| <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>   | <b>430</b> |             | <b>4.692.836.190.242</b> | <b>4.917.257.969.060</b> |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ   | 432        |             | 4.692.836.190.242        | 4.917.257.969.060        |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>               | <b>440</b> |             | <b>5.157.005.204.153</b> | <b>5.382.771.968.769</b> |



Nguyễn Văn Phú  
Chủ tịch Công ty  
Bình Định, ngày 08 tháng 3 năm 2024

Đinh Phú Thọ  
Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Phú  
Người lập



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| Chỉ tiêu                                      | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023       | Năm 2022       |
|-----------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
|                                               |       |             | VND            | VND            |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | 18          | 66.029.394.810 | 67.276.786.297 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    |             | -              | -              |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 66.029.394.810 | 67.276.786.297 |
| Giá vốn hàng bán                              | 11    | 19          | 43.565.919.144 | 43.209.720.009 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 22.463.475.666 | 24.067.066.288 |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | 20          | 463.386.610    | 423.246.980    |
| Chi phí tài chính                             | 22    | 21          | 4.356.164      | -              |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                     | 23    |             | -              | -              |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | 22          | 14.252.411.928 | 13.821.315.247 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 30    |             | 8.670.094.184  | 10.668.998.021 |
| Thu nhập khác                                 | 31    | 23          | 303.700.000    | 388.545.810    |
| Chi phí khác                                  | 32    | 24          | 427.588.745    | 36.070.183     |
| Lợi nhuận khác                                | 40    |             | (123.888.745)  | 352.475.627    |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 50    |             | 8.546.205.439  | 11.021.473.648 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 51    |             | 101.954.408    | 659.262.132    |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 60    |             | 8.444.251.031  | 10.362.211.516 |



Nguyễn Văn Phú  
Chủ tịch Công ty  
Bình Định, ngày 08 tháng 3 năm 2024

Đinh Phú Thọ  
Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Phú  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| Chỉ tiêu                                                       | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND        |
|----------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                 |           |             |                       |                        |
| Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       | 1         |             | 66.213.343.616        | 66.759.749.176         |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ            | 2         |             | (8.935.866.180)       | (9.025.525.912)        |
| Tiền chi trả cho người lao động                                | 3         |             | (36.855.519.665)      | (37.227.640.449)       |
| Tiền lãi vay đã trả                                            | 4         |             | (4.356.164)           | -                      |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp                              | 5         |             | (1.360.192.813)       | (322.726.097)          |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 6         |             | 1.705.908.067         | 5.333.972.909          |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 7         |             | (19.540.774.346)      | (29.029.161.943)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>           | <b>20</b> |             | <b>1.222.542.515</b>  | <b>(3.511.332.316)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                     |           |             |                       |                        |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21        |             | (749.000)             | (431.475.000)          |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác           | 23        |             | -                     | -                      |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác   | 24        |             | -                     | -                      |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                | 27        |             | 398.241.207           | 418.804.907            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>               | <b>30</b> |             | <b>397.492.207</b>    | <b>(12.670.093)</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                  |           |             |                       |                        |
| Tiền thu từ đi vay                                             | 33        |             | 5.000.000.000         | -                      |
| Tiền trả nợ gốc vay                                            | 34        |             | (5.000.000.000)       | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                         | <b>50</b> |             | <b>1.620.034.722</b>  | <b>(3.524.002.409)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                        | <b>60</b> | <b>4</b>    | <b>13.935.653.657</b> | <b>17.459.656.066</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ        | 61        |             |                       |                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                       | <b>70</b> | <b>4</b>    | <b>15.555.688.379</b> | <b>13.935.653.657</b>  |

Nguyễn Văn Phú  
Chủ tịch Công ty  
Bình Định, ngày 08 tháng 3 năm 2024

Đinh Phú Thọ  
Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Phú  
Người lập



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty TNHH Một thành viên 100% vốn Nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Khai thác Công trình Thủy Lợi Bình Định), Chủ sở hữu của Công ty là Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259395; đăng ký lần đầu ngày 11/08/2009; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 07/05/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 228 Nguyễn Văn Linh, Khu vực Huỳnh Kim, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 435.588.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi lăm tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu đồng)

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm các đơn vị sau:

| STT | Đơn vị                                                                                 | Địa chỉ                                                                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Xí nghiệp thủy lợi I (*)                                                               | Số 23 đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn, Bình Định |
| 2   | Xí nghiệp thủy lợi II (*)                                                              | Số 117, đường Quang Trung, thị trấn Ngô Mỹ, huyện Phù Cát, Bình Định     |
| 3   | Xí nghiệp thủy lợi III (*)                                                             | Khu vực Cẩm Văn, Phường Nhơn Hưng, Thị xã An Nhơn, Bình Định             |
| 4   | Xí nghiệp thủy lợi IV (*)                                                              | Thôn Công Chánh, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, Bình Định          |
| 5   | Xí nghiệp thủy lợi V (*)                                                               | Thôn Trà Sơn, Xã Tây An, huyện Tây Sơn, Bình Định                        |
| 6   | Xí nghiệp Thủy Lợi Định Bình (*)                                                       | Thôn Định Nhất, xã Vĩnh Hào, huyện Vĩnh Thạnh, Bình Định                 |
| 7   | Xí nghiệp Dịch vụ thủy lợi - Chi nhánh Công ty TNHH Công trình Thủy lợi Bình Định (**) | Thôn Thọ Tân Nam, xã Nhơn Tân, Thị xã An Nhơn, Bình Định                 |

(\*) Xí nghiệp hoạt động phụ thuộc, hạch toán báo sổ.

(\*\*) Xí nghiệp hoạt động độc lập, hạch toán phụ thuộc.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi;
- Dịch vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp, dân sinh;
- Nuôi trồng thủy sản; Hoạt động du lịch tại các công trình thủy lợi;
- San ủi mặt bằng, cải tạo ruộng đồng;
- Khảo sát, thiết kế, giám sát, thi công xây dựng, sửa chữa các công trình thủy lợi;
- Khảo sát, thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư khai thác công trình thủy điện;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, phân tích đánh giá hồ sơ mời thầu; Tư vấn tham gia dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, tổng dự toán công trình;
- Thi công xây dựng sửa chữa các công trình thủy lợi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

**1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và hoàn toàn có thể so sánh được.

**2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 KỲ KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**2.3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2.4 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3.4 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi trong từng thời kỳ tùy thuộc vào chính sách của Công ty.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các công trình nạo vét kênh, sửa chữa nâng cấp cống theo đơn đặt hàng của Sở Tài chính Tỉnh Bình Định, khi hoàn thành được Sở Tài chính thẩm định, ghi nhận tăng nguyên giá theo chi phí đã tập hợp và tăng nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng; đối với các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <b>Loại tài sản</b>              | <b>Thời gian sử dụng (năm)</b> |
|----------------------------------|--------------------------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc          | 5 - 25                         |
| - Máy móc thiết bị               | 7 - 8                          |
| - Phương tiện vận tải truyền dẫn | 6 - 10                         |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý       | 5 - 10                         |
| - Tài sản cố định khác (*)       | 30 - 50                        |

(\*) Tài sản cố định khác của Công ty không phải trích khấu hao, bao gồm các loại:

- Tài sản là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đắp bằng đất, xây đúc bằng bê tông của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước (như hồ, đập, kênh, mương...);
- Máy bơm nước từ 8.000m<sup>3</sup>/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

Tài sản cố định là công trình thủy lợi được hạch toán theo Thông tư số 76/2019/TT-BTC ngày 05/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi. Theo đó, khi hạch toán tăng nguyên giá của tài sản cố định thuộc công trình thủy lợi sẽ ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành thành tài sản cố định trong kỳ, đồng thời khi hạch toán hao mòn tài sản cố định thuộc hạ tầng giao thông thủy lợi sẽ ghi giảm nguồn kinh phí đã hình thành thành tài sản cố định.

**3.6 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo số tiền thanh toán thực tế cho bên nhà thầu. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm và chi phí khác.

Các công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh với thời gian không quá 36 tháng.

**3.8 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**3.9 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn góp của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2025/NĐ-CP, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 và Quyết định phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định.

**3.10 GHI NHẬN DOANH THU, GIÁ VỐN**

*Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:*

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua, đồng thời Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

*Đối với doanh thu Thủy lợi phí:*

Doanh thu thủy lợi phí bao gồm: Doanh thu trong hạn điền và doanh thu ngoài hạn điền.

- Doanh thu trong hạn điền là doanh thu thủy lợi phí đối với các Hợp tác xã nông nghiệp được ngân sách Nhà nước cấp 100% kinh phí dựa vào biên bản nghiệm thu sản lượng thực hiện giữa Công ty và các Hợp tác xã.
- Doanh thu ngoài hạn điền là doanh thu thủy lợi phí từ các hoạt động sản xuất kinh doanh thực hiện cho các đơn vị bên ngoài, đơn giá thủy lợi phí được áp dụng theo Quyết định số 01/2013/QĐ-UBND ngày 31/01/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định.

*Doanh thu hoạt động tài chính:* bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay.

*Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh:* Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**3.9 THUẾ**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định hiện hành là 20%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thu nhập chịu thuế doanh nghiệp của Công ty được xác định theo kế hoạch đặt hàng được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định phê duyệt.

Thủy lợi phí trong hạn điền thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, do vậy Công ty không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                   | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                          | 359.151.151           | 8.440.966             |
| <i>Văn phòng Công ty</i>          | 357.709.049           | 2.528.669             |
| <i>Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi</i> | 1.442.102             | 5.912.297             |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn   | 4.696.537.228         | 3.266.929.691         |
| <i>Văn phòng Công ty</i>          | 4.470.655.018         | 3.196.462.021         |
| <i>Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi</i> | 225.882.210           | 70.467.670            |
| Tiền đang chuyển                  | -                     | 160.283.000           |
| Các khoản tương đương tiền (*)    | 10.000.000.000        | 10.500.000.000        |
| <i>Văn phòng Công ty</i>          | 10.000.000.000        | 10.500.000.000        |
| <i>Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi</i> | 500.000.000           | -                     |
| <b>Cộng</b>                       | <b>15.555.688.379</b> | <b>13.935.653.657</b> |

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại ngân hàng thương mại.

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                            | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                            | VND                   | VND                   |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                                    | <b>12.541.439.700</b> | <b>12.117.138.180</b> |
| + <i>Ngân sách hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi</i> | 6.664.718.122         | 6.459.576.142         |
| + <i>Công ty Cổ phần thủy điện Định Bình</i>                               | 1.460.445.261         | 1.471.015.487         |
| + <i>Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong</i>                               | 3.108.445.593         | 3.063.729.170         |
| + <i>Công ty TNHH Tinh bột sắn Nhiệt Đồng Tâm</i>                          | 358.143.120           | 420.577.920           |
| + <i>Công ty TNHH Cấp thoát nước miền Trung</i>                            | 447.750.000           | 454.437.000           |
| + <i>Phải thu khách hàng khác</i>                                          | 501.937.604           | 247.802.461           |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>12.541.439.700</b> | <b>12.117.138.180</b> |

**CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH**

Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**6. PHẢI THU KHÁC**

|                              | 31/12/2023         |                 | 01/01/2023        |                 |
|------------------------------|--------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|                              | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND    | Dự phòng<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>              | <b>155.740.059</b> | -               | <b>80.380.822</b> | -               |
| - Văn phòng Công ty          | 153.231.726        | -               | 77.041.096        | -               |
| <i>Lãi tiền gửi</i>          | 58.739.726         | -               | 77.041.096        | -               |
| <i>Phải thu khác</i>         | 94.492.000         | -               | -                 | -               |
| - Xí nghiệp Dịch vụ thủy lợi | 2.508.333          | -               | 3.339.726         | -               |
| <i>Lãi tiền gửi</i>          | 2.508.333          | -               | 3.339.726         | -               |
| <b>Cộng</b>                  | <b>155.740.059</b> | -               | <b>80.380.822</b> | -               |

**7. NỢ XẤU**

|                                                                      | 31/12/2023           |                         |                                  | 01/01/2023           |                         |                                  |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------------|
|                                                                      | Giá gốc<br>VND       | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| <b>Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi</b> | <b>3.115.832.793</b> | <b>(2.565.084.615)</b>  | <b>550.748.178</b>               | <b>3.071.116.370</b> | <b>(2.611.203.276)</b>  | <b>459.913.094</b>               |
| - Công ty CP Chế biến tinh bột sắn xuất khẩu Bình Định               | 7.387.200            | (7.387.200)             | -                                | 7.387.200            | (7.387.200)             | -                                |
| - Công ty CP Thủy điện Văn Phong                                     | 3.108.445.593        | (2.557.697.415)         | 550.748.178                      | 3.063.729.170        | (2.603.816.076)         | 459.913.094                      |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>3.115.832.793</b> |                         | <b>550.748.178</b>               | <b>3.071.116.370</b> |                         | <b>459.913.094</b>               |



**CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH**

Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                   | 31/12/2023           |                 | 01/01/2023         |                 |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                                   | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu             | 1.056.569.233        | -               | 911.268.436        | -               |
| <i>Văn phòng Công ty</i>          | <i>1.045.838.051</i> | <i>-</i>        | <i>898.126.890</i> | <i>-</i>        |
| <i>Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi</i> | <i>10.731.182</i>    | <i>-</i>        | <i>13.141.546</i>  | <i>-</i>        |
| Công cụ, dụng cụ                  | 18.641.400           | -               | 50.935.400         | -               |
| <i>Văn phòng Công ty</i>          | <i>18.641.400</i>    | <i>-</i>        | <i>50.935.400</i>  | <i>-</i>        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.075.210.633</b> | <b>-</b>        | <b>962.203.836</b> | <b>-</b>        |

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                         | 31/12/2023              |                    | 01/01/2023              |                |
|-----------------------------------------|-------------------------|--------------------|-------------------------|----------------|
|                                         | Giá đánh giá lại<br>VND | Giá gốc<br>VND     | Giá đánh giá lại<br>VND | Giá gốc<br>VND |
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>  | <b>350.670.000</b>      | <b>350.670.000</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>       |
| - Xây dựng cơ bản                       | 350.670.000             | 350.670.000        | -                       | -              |
| <i>Đầu tư xây dựng, sửa chữa các</i>    | <i>350.670.000</i>      | <i>350.670.000</i> | <i>-</i>                | <i>-</i>       |
| <i>Nhà quản lý, vận hành theo cụm</i>   |                         |                    |                         |                |
| <i>công trình hồ chứa nước mới nhận</i> |                         |                    |                         |                |
| <i>bàn giao</i>                         |                         |                    |                         |                |
| <b>Cộng</b>                             | <b>350.670.000</b>      | <b>350.670.000</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                                                   | <b>Nhà cửa<br/>vật kiến trúc<br/>VND</b> | <b>Máy móc<br/>thiết bị<br/>VND</b> | <b>Phương tiện vận<br/>tải, truyền dẫn<br/>VND</b> | <b>Thiết bị dụng<br/>cụ quản lý<br/>VND</b> | <b>TSCĐ HH<br/>khác<br/>VND</b> | <b>Cộng<br/>VND</b>        |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                                                 |                                          |                                     |                                                    |                                             |                                 |                            |
| <b>01/01/2023</b>                                                 | <b>42.295.054.622</b>                    | <b>148.256.850.471</b>              | <b>28.356.306.718</b>                              | <b>9.310.808.000</b>                        | <b>6.213.818.241.757</b>        | <b>6.442.037.261.568</b>   |
| - Nhà nước cấp tài sản KCHTTTL                                    | -                                        | 235.000.000                         | 630.995.818                                        | 245.090.457                                 | 286.008.534.337                 | 287.119.620.612            |
| - Điều chỉnh nguyên giá theo Quyết<br>định Nhà nước               | (37.565.729)                             | -                                   | -                                                  | -                                           | (43.028.336.530)                | (43.065.902.259)           |
| - Phá dỡ, xây dựng công trình mới<br>theo Quyết định của Nhà nước | (530.731.000)                            | -                                   | -                                                  | -                                           | (11.149.532.815)                | (11.680.263.815)           |
| <b>31/12/2023</b>                                                 | <b>41.726.757.893</b>                    | <b>148.491.850.471</b>              | <b>28.987.302.536</b>                              | <b>9.555.898.457</b>                        | <b>6.445.648.906.749</b>        | <b>6.674.410.716.106</b>   |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>                                             |                                          |                                     |                                                    |                                             |                                 |                            |
| <b>01/01/2023</b>                                                 | <b>(11.868.867.630)</b>                  | <b>(1.783.819.088)</b>              | <b>(14.114.942.899)</b>                            | <b>(1.230.323.241)</b>                      | <b>(1.056.075.644.456)</b>      | <b>(1.085.073.597.314)</b> |
| - Khấu hao trong năm                                              | -                                        | (178.292.000)                       | (27.667.650)                                       | (48.992.000)                                | -                               | (254.951.650)              |
| - Hao mòn tài sản KCHTTTL trong năm                               | (1.825.680.974)                          | (14.709.047.300)                    | (1.921.084.606)                                    | (818.004.092)                               | (440.042.393.612)               | (459.316.210.584)          |
| - Hao mòn tài sản KCHTTTL do nhận<br>bàn giao                     | -                                        | -                                   | -                                                  | (6.147.680)                                 | (9.693.121.495)                 | (9.699.269.175)            |
| - Điều chỉnh theo Quyết định Nhà<br>nước cấp                      | -                                        | -                                   | -                                                  | -                                           | 2.946.271.660                   | 2.946.271.660              |
| - Phá dỡ, xây dựng công trình mới<br>theo Quyết định của Nhà nước | 107.673.020                              | -                                   | -                                                  | -                                           | 6.545.557.983                   | 6.653.231.003              |
| <b>31/12/2023</b>                                                 | <b>(13.586.875.584)</b>                  | <b>(16.671.158.388)</b>             | <b>(16.063.695.155)</b>                            | <b>(2.103.467.013)</b>                      | <b>(1.496.319.329.920)</b>      | <b>(1.544.744.526.060)</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                                            |                                          |                                     |                                                    |                                             |                                 |                            |
| <b>01/01/2023</b>                                                 | <b>30.426.186.992</b>                    | <b>146.473.031.383</b>              | <b>14.241.363.819</b>                              | <b>8.080.484.759</b>                        | <b>5.157.742.597.301</b>        | <b>5.356.963.664.254</b>   |
| <b>31/12/2023</b>                                                 | <b>28.139.882.309</b>                    | <b>131.820.692.083</b>              | <b>12.923.607.381</b>                              | <b>7.452.431.444</b>                        | <b>4.949.329.576.829</b>        | <b>5.129.666.190.046</b>   |

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2023: 23.457.567.173 đồng (không bao gồm TSCĐ không phải trích khấu hao).  
 Từ viết tắt "KCHTTTL": Kết cấu hạ tầng thủy lợi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                                         | <b>31/12/2023</b> | <b>01/01/2023</b>  |
|---------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
|                                                         | <b>VND</b>        | <b>VND</b>         |
| <b>Ngắn hạn</b>                                         | -                 | <b>9.985.400</b>   |
| - Phí Bảo hiểm, phí đường bộ xe ô tô, khác              | -                 | 9.985.400          |
| <i>Văn phòng Công ty</i>                                | -                 | 9.985.400          |
| <b>Dài hạn</b>                                          | <b>18.403.941</b> | <b>922.624.727</b> |
| - Phí Bảo hiểm, phí đường bộ xe ô tô, khác              | -                 | -                  |
| - Chi phí giấy phép khai thác sử dụng nước hồ Đĩnh Bình | -                 | 360.171.933        |
| - Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ                   | 18.403.941        | 562.452.794        |
| <i>Văn phòng Công ty</i>                                | 14.750.000        | 552.657.339        |
| <i>Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi</i>                       | 3.653.941         | 9.795.455          |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>18.403.941</b> | <b>932.610.127</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                 | 31/12/2023           |                      | 01/01/2023           |                      |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                                 | Giá trị              | Số có khả năng       | Giá trị              | Số có khả năng       |
|                                                 | VND                  | trả nợ<br>VND        | VND                  | trả nợ<br>VND        |
| <b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>    | <b>1.220.844.184</b> | <b>1.220.844.184</b> | <b>1.775.731.302</b> | <b>1.775.731.302</b> |
| - Văn phòng Công ty                             | 1.115.869.184        | 1.115.869.184        | 1.736.401.302        | 1.736.401.302        |
| + Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng dịch vụ An Phát  | 366.979.000          | 366.979.000          | 24.075.000           | 24.075.000           |
| + Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Khải Toàn | 18.292.000           | 18.292.000           | 365.290.000          | 365.290.000          |
| + Công ty TNHH Xây lắp Thành Tâm                | 111.991.000          | 111.991.000          | 387.035.000          | 387.035.000          |
| + Công ty TNHH ATGIS                            | 343.252.000          | 343.252.000          | -                    | -                    |
| + Công ty TNHH Bào Phong                        | -                    | -                    | 247.867.000          | 247.867.000          |
| + Phải trả đối tượng khác                       | 275.355.184          | 275.355.184          | 712.134.302          | 712.134.302          |
| - Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi                    | 104.975.000          | 104.975.000          | 39.330.000           | 39.330.000           |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>1.220.844.184</b> | <b>1.220.844.184</b> | <b>1.775.731.302</b> | <b>1.775.731.302</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                                            | 01/01/2023         | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>/khấu trừ trong năm | 31/12/2023         |
|--------------------------------------------|--------------------|--------------------------|---------------------------------------|--------------------|
|                                            | VND                | VND                      | VND                                   | VND                |
| <b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b> |                    |                          |                                       |                    |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp           | 227.873.316        | 665.591.085              | 673.636.664                           | 219.827.737        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp               | 494.382.365        | 101.954.408              | 540.002.132                           | 56.334.641         |
| - Thuế thu nhập cá nhân                    | -                  | 67.814.899               | 67.814.899                            | -                  |
| - Thuế tài nguyên                          | 74.617.956         | 125.753.400              | 107.808.236                           | 92.563.120         |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất              | -                  | 239.834.838              | 239.834.838                           | -                  |
| - Thuế và phí, lệ phí khác                 | -                  | 10.000.000               | 10.000.000                            | -                  |
| <b>Cộng</b>                                | <b>796.873.637</b> | <b>1.210.948.630</b>     | <b>1.639.096.769</b>                  | <b>368.725.498</b> |
|                                            | 01/01/2023         | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm           | 31/12/2023         |
|                                            | VND                | VND                      | VND                                   | VND                |
| <b>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b> |                    |                          |                                       |                    |
| - Thuế thu nhập cá nhân                    | 24.899             | -                        | 10.102.029                            | 10.126.928         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>24.899</b>      | <b>-</b>                 | <b>10.102.029</b>                     | <b>10.126.928</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                                                          | 31/12/2023         | 01/01/2023         |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                          | VND                | VND                |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                          | <b>556.267.000</b> | <b>502.111.000</b> |
| - Chi phí sửa chữa công trình nhận bàn giao từ các Hợp tác xã            | -                  | 52.832.000         |
| - Chi phí lắp đặt Camera và thiết bị đo mực nước tự động tại các hồ, đập | -                  | 449.279.000        |
| - Chi phí trích trước dịch vụ thủy lợi                                   | 556.267.000        | -                  |
| <b>Cộng</b>                                                              | <b>556.267.000</b> | <b>502.111.000</b> |

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                        | 31/12/2023         | 01/01/2023         |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                        | VND                | VND                |
| <b>Ngắn hạn</b>                        | <b>268.577.602</b> | <b>238.586.345</b> |
| - Phải trả chi phí thẩm tra quyết toán | 56.301.602         | 83.549.802         |
| - Phải trả khác - Văn phòng Công ty    | 4.401.000          | -                  |
| - Nhận ký quỹ, ký cược                 | 207.875.000        | 155.036.543        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>268.577.602</b> | <b>238.586.345</b> |

**16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                | 31/12/2023         | 01/01/2023         |
|------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                | VND                | VND                |
| <b>Ngắn hạn</b>                                | <b>281.643.362</b> | <b>641.815.295</b> |
| - Chi phí sửa chữa, duy tu công trình thủy lợi | 281.643.362        | 641.815.295        |
|                                                | <b>281.643.362</b> | <b>641.815.295</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Khoản mục                                   | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Nguồn vốn<br>đầu tư XDCB | Nguồn kinh phí<br>hình thành TSCĐ | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng                |
|---------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|
|                                             | VND                       | VND                      | VND                      | VND                               | VND                                     | VND                      |
| <b>01/01/2022</b>                           | <b>442.756.118.290</b>    | <b>301.375.257</b>       | <b>3.895.141.000</b>     | <b>4.439.358.122.479</b>          | <b>4.420.077.850</b>                    | <b>4.890.730.834.876</b> |
| - Tăng vốn trong năm trước                  | 437.228.938               | -                        | -                        | 1.416.347.075.674                 | -                                       | 1.416.784.304.612        |
| - Lãi trong năm trước                       | -                         | -                        | -                        | -                                 | 10.362.211.516                          | 10.362.211.516           |
| - Kết chuyển tăng quỹ đầu tư phát triển     | -                         | 3.239.000.984            | -                        | -                                 | (3.239.000.984)                         | -                        |
| - Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi        | -                         | -                        | -                        | -                                 | (11.543.288.382)                        | (11.543.288.382)         |
| - Kết chuyển nguồn hình thành tài sản       | -                         | -                        | -                        | -                                 | -                                       | -                        |
| - Giảm vốn trong năm trước                  | -                         | -                        | (29.487.000)             | (938.447.229.093)                 | -                                       | (938.476.716.093)        |
| <b>31/12/2022</b>                           | <b>443.193.347.228</b>    | <b>3.540.376.241</b>     | <b>3.865.654.000</b>     | <b>4.917.257.969.060</b>          | <b>-</b>                                | <b>5.367.857.346.529</b> |
| <b>01/01/2023</b>                           | <b>443.193.347.228</b>    | <b>3.540.376.241</b>     | <b>3.865.654.000</b>     | <b>4.917.257.969.060</b>          | <b>-</b>                                | <b>5.367.857.346.529</b> |
| - Tăng vốn trong năm nay                    | -                         | -                        | -                        | -                                 | -                                       | -                        |
| - Lãi trong năm nay                         | -                         | -                        | -                        | -                                 | 8.444.251.031                           | 8.444.251.031            |
| - Trích lập quỹ trong năm (*)               | -                         | 104.039.117              | -                        | -                                 | (104.039.117)                           | -                        |
| - Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)    | -                         | -                        | -                        | -                                 | (8.340.211.914)                         | (8.340.211.914)          |
| - Ngân sách Nhà nước cấp Kinh phí           | -                         | -                        | -                        | 234.190.637.921                   | -                                       | 234.190.637.921          |
| - Kết chuyển nguồn kinh phí hình thành TSCĐ | (2.399.062.746)           | -                        | -                        | 2.399.062.746                     | -                                       | -                        |
| - Hao mòn tài sản hạ tầng thủy lợi          | -                         | -                        | -                        | (456.369.938.924)                 | -                                       | (456.369.938.924)        |
| - Giảm khác                                 | -                         | -                        | -                        | (4.641.540.561)                   | -                                       | (4.641.540.561)          |
| <b>31/12/2023</b>                           | <b>440.794.284.482</b>    | <b>3.644.415.358</b>     | <b>3.865.654.000</b>     | <b>4.692.836.190.242</b>          | <b>-</b>                                | <b>5.141.140.544.082</b> |

(\*) Công ty tạm phân phối toàn bộ lợi nhuận năm 2023 để trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty và trích bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển; Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định chưa phê duyệt phân phối lợi nhuận này của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                 | <b>Năm 2023</b>       | <b>Năm 2022</b>       |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Doanh thu thủy lợi phí cấp bù                   | 54.464.088.980        | 55.506.580.383        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ - cấp nước thủy điện | 8.874.088.199         | 9.236.468.667         |
| Doanh thu cấp nước khác                         | 1.870.115.279         | 1.384.190.400         |
| Doanh thu khác                                  | 821.102.352           | 1.149.546.847         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>66.029.394.810</b> | <b>67.276.786.297</b> |

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                       | <b>Năm 2023</b>       | <b>Năm 2022</b>       |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                       | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Giá vốn dịch vụ thủy lợi phí cấp bù, dịch vụ cấp nước | 43.390.048.284        | 42.661.571.021        |
| Giá vốn khác                                          | 175.870.860           | 548.148.988           |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>43.565.919.144</b> | <b>43.209.720.009</b> |

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                        | <b>Năm 2023</b>    | <b>Năm 2022</b>    |
|------------------------|--------------------|--------------------|
|                        | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 463.386.610        | 423.246.980        |
| <b>Cộng</b>            | <b>463.386.610</b> | <b>423.246.980</b> |

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|              | <b>Năm 2023</b>  | <b>Năm 2022</b> |
|--------------|------------------|-----------------|
|              | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Lãi tiền vay | 4.356.164        | -               |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.356.164</b> | <b>-</b>        |

**22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                   | <b>Năm 2023</b>       | <b>Năm 2022</b>       |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí cho nhân viên                             | 7.744.183.515         | 7.482.809.931         |
| Chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định | 826.371.611           | 107.474.857           |
| Thuế phí, lệ phí                                  | 163.310.286           | 223.759.788           |
| Chi phí dự phòng                                  | (46.118.661)          | 499.452.823           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                         | 986.635.406           | -                     |
| Chi phí quản lý tại các Xí nghiệp Thủy lợi        | 1.486.804.461         | 1.462.922.170         |
| Chi phí quản lý tại Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi    | 398.058.942           | 323.439.401           |
| Chi phí khác                                      | 2.693.166.368         | 3.721.456.277         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>14.252.411.928</b> | <b>13.821.315.247</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**23. THU NHẬP KHÁC**

|                     | Năm 2023<br>VND    | Năm 2022<br>VND    |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ bán cây | 300.000.000        | 360.000.000        |
| Thu nhập khác       | 3.700.000          | 28.545.810         |
| <b>Cộng</b>         | <b>303.700.000</b> | <b>388.545.810</b> |

**24. CHI PHÍ KHÁC**

|                             | Năm 2023<br>VND    | Năm 2022<br>VND   |
|-----------------------------|--------------------|-------------------|
| Phạt chậm nộp tiền thuế     | 4.515.765          | 25.836.647        |
| Giá trị còn lại TSCĐ phá dỡ | 423.057.980        | -                 |
| Chi phí khác                | 15.000             | 10.233.536        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>427.588.745</b> | <b>36.070.183</b> |

**25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**25.1 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**25.2 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định đã được kiểm toán.



  
Nguyễn Văn Phú  
Chủ tịch Công ty  
Bình Định, ngày 08 tháng 3 năm 2024

  
Đinh Phú Thọ  
Kế toán trưởng

  
Lê Thị Ngọc Phú  
Người lập